TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21**/2020/DS-ST
Ngày: 31-7-2020
"V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Nguyên

2. Bà Trần Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2019/TLST- DS ngày 06 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2020/QĐST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phan Văn N, sinh năm 1980 (có mặt);

2. Bị đơn: - Chị Ngô Thị T (Kiều T), sinh năm 1981 (vắng mặt);

- Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp CN, xã HY, huyện AB, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 21/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phan Văn N trình bày và yêu cầu như sau*:

Anh tham gia góp hụi, chị Ngô Thị T (Kiều T) và anh Trần Văn Đ là chủ:

- Ngày 10/4/2014 âl, anh tham gia loại hụi 2.000.000 đồng, gồm có 33 phần, mỗi tháng mở 01 lần vào ngày 10 hàng tháng, anh có tham gia góp 01 phần, góp hụi sống 25 lần đến tháng 4/2016 thì chị T và anh Đ tuyên bố bể hụi, không trả tiền hụi anh góp, nếu anh được lĩnh với số tiền là 50.000.000 đồng, trừ hoa hồng 1.000.000 đồng, còn lại 49.000.000 đồng chị T và anh Đ phải trả cho anh.

- Ngày 30/7/2014 âl, anh tham gia loại hụi 2.000.000 đồng, gồm có 31 phần, mỗi tháng mở 01 lần vào ngày 30 hàng tháng, anh có tham gia góp 01 phần, góp hụi sống 21 lần đến tháng 4/2016 thì chị T và anh Đ tuyên bố bể hụi, không trả tiền hụi anh góp, nếu anh được lĩnh với số tiền là 42.000.000 đồng, trừ hoa hồng 1.000.000 đồng, còn lại 41.000.000 đồng chị T và anh Đ phải trả cho anh.

Tổng 02 dây hụi nói trên chị Ngô Thị T (Kiều T) và anh Trần Văn Đ nợ tiền hụi anh là 90.000.000 đồng, chị T và anh Đ trả cho anh còn lại 56.300.000 đồng không trả nữa. Sau đó chị T và anh Đ bỏ địa phương đi mà không trả tiền hụi cho anh nên anh có yêu cầu Công an huyện AB xử lý hình sự đối với chị T và anh Đ. Ngày 20/6/2019, Công an huyện AB mời chị T và anh Đ làm việc thì chị T và anh Đ có thỏa thuận với anh trả mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng từ khi thỏa thuận đến nay chị T và anh Đ chỉ trả cho anh được 500.000 đồng. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T và anh Đ trả cho anh số tiền hụi là 55.600.000 đồng, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

** Bị đơn chị Ngô Thị T (Kiều T) và anh Trần Văn Đ*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị T và anh Đ biết để chị T và anh Đ có ý kiến về việc anh N yêu cầu chị T và anh Đ trả số tiền hụi còn nợ nhưng chị T và anh Đ không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nên Toà án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm*: Giấy chứng minh nhân dân Phan Văn N, Biên nhận nợ ngày 20/6/2019 của chị Ngô Kiều T, Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của người bị kiện ngày 21-10-2019, Sổ hộ khẩu Trần Văn Đ, Giấy chứng minh nhân dân Ngô Kiều T, Biên bản ghi lời khai chị Ngô Kiều T ngày 17/5/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kiên Giang, Biên bản ghi lời khai anh Phan Văn N ngày 18/5/2019 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kiên Giang, Biên bản tự thỏa thuận dân sự ngày 15/6/2019 tại Công an huyện AB.

** Tại phiên tòa*:

Nguyên đơn anh Phan Văn N yêu cầu chị Ngô Thị T (Kiều T) và anh Trần Văn Đ trả cho anh số tiền hụi là 55.800.000 đồng, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

Bị đơn chị Ngô Thị T (Kiều T) và anh Trần Văn Đ vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu tập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tống đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 238, 239 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử là 06 tháng 17 ngày là quá thời hạn chuẩn bị xét xử 17 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Thẩm phán cần rút kinh nghiệm để đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét khởi kiện của anh N yêu cầu chị T và anh Đ trả cho anh tiền hụi còn nợ là 55.800.000 đồng là có căn cứ chấp nhận phù hợp quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Phan Văn N yêu cầu bị đơn chị Ngô Thị T (Kiều T) và anh Trần Văn Đ trả tiền hụi còn nợ, nguyên đơn và bị đơn đều có nơi cư trú tại: ấp CN, xã HY, huyện AB, tỉnh Kiên Giang cho nên được xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị T và anh Đ biết và ấn định thời gian để chị T và anh Đ có ý kiến về việc anh N khởi kiện đối với chị T và anh Đ trả tiền hụi nhưng chị T và anh Đ không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Toà án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chị T và anh Đ vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Như vậy, đây là thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại Điều 206 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho chị T và anh Đ nhưng chị T và anh Đ vẫn cố tình vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Đồng thời, tại phiên toà lần thứ hai anh N không yêu cầu hoãn phiên toà. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh Đ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Xét về hợp đồng góp hụi giữa anh N và chị T, anh Đ được xác lập hợp đồng bằng lời nói, sau đó chị T và anh Đ tuyên bố bể hụi giữa anh N và chị T có thỏa thuận việc trả nợ bằng văn bản là phù hợp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự và Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 của Nghị định số: 144/ 2006/ NĐ- CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 về họ, hụi, biêu, phường.

Xét khởi kiện của anh N yêu cầu chị T và anh Đ trả cho anh số tiền hụi là 55.800.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, anh N khởi kiện yêu cầu chị T và anh Đ trả tiền hụi còn nợ là phù hợp với biên bản ghi lời khai của chị T ngày 17/5/2019, biên nhận nợ ngày 20/6/2019 và biên bản tự thỏa thuận dân sự ngày 15/6/2019 giữa anh N và chị T tại Công an huyện AB, tỉnh Kiên Giang, có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, anh N khởi kiện yêu cầu chị T và anh Đ trả cho anh số tiền hụi nói trên nhưng từ khi thụ lý vụ án giải quyết đến nay chị T và anh Đ không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh N là có thật và thuộc trường hợp chị T và anh Đ thừa nhận hoặc không phản đối yêu cầu của anh N đưa ra theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên và yêu cầu khởi kiện của anh

N. Buộc chị T và anh Đ phải có nghĩa vụ trả cho anh N số tiền hụi còn nợ là 55.800.000 đồng theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 206, khoản 2 Điều 227, điểm a khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc chị Ngô Thị T (Kiều T) và anh Trần Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho anh Phan Văn N tiền hụi còn nợ là 55.800.000 đồng (Năm mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Buộc chị Ngô Thị T (Kiều T) và anh Trần Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.790.000 đồng (55.800.000 đồng x 5%).

Anh Phan Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho anh Phan Văn N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.047.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008224 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án 31/7/2020. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- CC THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA (Sang).

Trần Văn Thảo